

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH BỔ SUNG CÁC ĐƠN VỊ VÀ SỐ LƯỢNG HỌC SINH, HỌC VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĂN, TIỀN NHÀ Ở VÀ GẠO

(Kèm theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
1	Trường THPT Phạm Kiệt (24 học sinh)						2	22	-	-	936.000	360.000	15	4	89.856.000	34.560.000	1.440	
1	Phạm Văn Phong		23/11/2010	10A1	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vi), Xã Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Phạm Thị Vĩ	x	01/8/2010	10A2	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vi), Xã Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Phạm Đình Vũ		21/6/2010	10A2	Hrê	Thôn Nước Ui (Xã Ba Vi), xã Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Phạm Lục Bình		03/09/2010	10A5	Hrê	Thôn Nước Ui (Xã Ba Vi), Xã Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Phạm Thị Hương	x	01/09/2010	10A5	Hrê	Thôn Nước Ui (Xã Ba Vi), Xã Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Phạm Thị Chúc	x	30/03/2010	10A6	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vi), Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Phạm Đình Phi		22/07/2010	10A6	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vi), Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	Phạm Thị Thiên	x	14/08/2010	10A6	Hrê	Thôn Nước Ui (Xã Ba Vi), Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
9	Phạm Thị Ánh	x	24/02/2010	10A6	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vi), Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Nguyễn Minh Nhật		11/11/2009	11A1	Hrê	Thôn Bắc Hoàn Đồn, xã Ba Tơ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
11	Phạm Đình Hoàng Vinh		15/02/2009	11A1	Hrê	Thôn Đá Bàn, xã Ba Tơ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	Phạm Văn Vỹ		11/01/2009	11A2	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vi), Xã Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
13	Phạm Văn Bách		20/03/2009	11A3	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vi), Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
14	Phạm Văn Chung		30/01/2009	11A3	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vi), Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
15	Phạm Văn Nghiệp		10/06/2009	11A3	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vi), Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
16	Phạm Văn Tiến		26/04/2009	11A3	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vi), Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
17	Đình Thị Thanh Thùy	x	03/01/2009	11A4	Hre	Thôn Mang Đen (xã Ba Vi), xã Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
18	Phạm Thị Hồng Nghi	x	20/06/2009	11A4	Hre	Thôn Nước Ui (xã Ba Vi), xã Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
19	Phạm Thị Thiên	x	22/02/2009	11A4	Hrê	Thôn Nước Ui (xã Ba Vi), xã Ba Vi		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
20	Phạm Thị Vân	x	17/02/2009	11A5	Hrê	Thôn Nước Ui (xã Ba Vì), xã Ba Vì		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
21	Phạm Thị Vi	x	14/10/2009	11A5	Hrê	Thôn Nước Ui (xã Ba Vì), xã Ba Vì		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
22	Phạm Văn Ly		11/02/2009	11A6	Hrê	Thôn Mang Đen (Xã Ba Vì), Xã Ba Vì		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
23	Phạm Văn Hải		22/08/2008	12A2	Hrê	Thôn Nước Ui (xã Ba Vì), xã Ba Vì		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
24	Phạm Thị Hui	x	07/11/2008	12A5	Hrê	Thôn Nước Ui (xã Ba Vì), xã Ba Vì		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Trường THPT Ba Tư (04 học sinh)						3	1	-	-	3.744.000	360.000	15	4 và 5	16.848.000	6.480.000	270	
1	Phạm Thị Na	x	03/02/2010	10A4	Hrê	Thôn Đồng Vào(Xã Ba Bích) , Xã Ba Tư		1			936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	Phạm Thị Thu Hạ	x	12/6/2010	10A9	Hrê	Thôn Làng Rêu(Xã Ba Điền) , Xã Ba Vinh	1				936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
3	Phạm Minh Khang		07/02/2010	10A1	Hrê	Thôn Làng Mạ (Xã Ba Tô), Xã Ba Tô	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
4	Phạm Văn Du		01/11/2010	10A10	Hrê	Thôn Gò Năng (Ba Vi), Xã Ba Vi	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Trường THPT Minh Long (28 học sinh)						28	0	1	0	936.000	360.000	15	4	104.832.000	40.320.000	1.680	
1	Đình Ngọc Danh		20/01/2010	10A3	Hrê	Thôn Biều Qua (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Đình Thị Hạ	x	29/03/2010	10A3	Hrê	Thôn Yên Ngựa (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Đình Thị Thu Nguyệt	x	20/08/2010	10A3	Hrê	Thôn Yên Ngựa(Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Đình Văn Phú		29/12/2010	10A3	Hrê	Thôn Biều Qua (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Phan Nguyễn Hoàng Trúc		03/12/2010	10A4	Kinh	Thôn Sơn Châu (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1		1		936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Đình Thị The Hoa	x	15/02/2010	10A4	Hrê	Thôn Biều Qua (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Đình Thị Ngọc Huyền	x	18/06/2010	10A4	Hrê	Thôn Gò Tranh (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
8	Đình Khuyến Huy		08/03/2010	10A5	Hre	Thôn Yên Ngựa (xã Long Sơn), xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	Đình Thị Sinh	x	12/08/2010	10A5	Hrê	Thôn Gò Tranh (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Đình Văn San		13/07/2010	10A5	Hre	Thôn Gò Tranh (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
11	Đình Quang Biền		11/03/2009	11B3	Hrê	Thôn Yên Ngựa (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	Đình Thị Mỹ Kim	x	02/02/2009	11B3	Hre	Thôn Biều Qua (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
13	Đình Công Linh		23/04/2009	11B3	Hrê	Thôn Gò Tranh (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
14	Đình Thị Kim Tuyên	x	27/01/2009	11B4	Hre	Thôn Biều Qua (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
15	Đình Thị Hy Su	x	03/12/2009	11B4	Hrê	Thôn Gò Tranh (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
16	Đình Thị Nhách	x	26/06/2009	11B4	Hre	Thôn Gò Tranh (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
17	Đình Thị Ngọc Ánh	x	01/09/2009	11B4	Hrê	Thôn Biều Qua (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
18	Đình Thị Nường	x	16/12/2009	11B5	Hre	Thôn Yên Ngựa (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
19	Đình Văn Khôi		22/10/2009	11B5	Hrê	Thôn Yên Ngựa (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
20	Đình Thị Đồng	x	03/02/2008	12C2	Hre	Thôn Biều Qua (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
21	Đình Thị Lan Anh	x	08/08/2008	12C3	Hrê	Thôn Yên Ngựa (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
22	Đình Thị Mỹ Hạnh	x	04/02/2008	12C3	Hre	Thôn Yên Ngựa (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
23	Đình Thị Thu Hương	x	01/11/2008	12C3	Hrê	Thôn Yên Ngựa (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
24	Đình Thị Thảo	x	16/04/2008	12C3	Hre	Thôn Yên Ngựa (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
25	Đình Văn Nghiêng		27/03/2008	12C4	Hrê	Thôn Yên Ngựa (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
26	Đình Hào		22/09/2008	12C5	Hre	Thôn Biều Qua (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
27	Đình Thị Mỹ Hoa	x	10/11/2008	12C5	Hrê	Thôn Biều Qua (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
28	Đình Thị Nhung	x	23/12/2008	12C5	Hre	Thôn Yên Ngựa (Xã Long Sơn), Xã Sơn Mai	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Trường THPT Sơn Hà (33 học sinh)						1	32	-	-	936.000	360.000	15	4	123.552.000	47.520.000	1.980	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
1	Đình Thị Hà	x	13/09/2010	10A2	Hrê	Thôn Gò Rinh (Sơn Thành) , Xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Đình Thị Kiều Sang	x	09/09/2010	10A4	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Đình Thị Vi	x	07/04/2010	10A4	Hrê	Thôn Gò Rinh (Sơn Thành) Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Đình Trung Hiếu		28/08/2010	10A6	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Đình Thị Thanh Lom	x	10/10/2010	10A6	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Đình Thị Phương	x	01/04/2010	10A6	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Đình Thị Nga	x	05/04/2010	10A6	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	Đình Thị Thu Hồng	x	19/03/2010	10A7	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	Đình Thị Mỹ Loan	x	23/09/2010	10A7	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Đình Thị Sương	x	09/10/2010	10A7	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
11	Đình Thị Thiêm	x	08/07/2010	10A7	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
12	Đình Văn Trung		14/10/2009	10A7	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
13	Đình Thị Thủy Trúc	x	05/05/2010	10A7	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
14	Đình Thị Ké	x	10/12/2010	10A8	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
15	Đình Duy Tường		20/05/2010	10A8	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
16	Đình Trường Duy		20/05/2010	10A8	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
17	Đình Thị Hồng Phượng	x	19/01/2009	11B3	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
18	Đình Phương Thùy	x	20/03/2009	11B3	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
19	Đình Mạnh Đông		22/06/2009	11B4	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
20	Đình Thị Trang	x	14/10/2009	11B4	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
21	Đình Thị Thanh Thủy	x	0'6/07/2009	11B5	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
22	Đình Bảo Khang		31/07/2009	11B5	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
23	Đình Thị Hồng Xíu	x	21/09/2009	11B6	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
24	Đình Minh Quang		03/01/2008	11B7	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
25	Đình Thị Lý Huyền	x	19/4/2009	11B8	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
26	Đình Thị My Nô	x	21/09/2009	11B8	Hrê	Thôn Gò Gạo (Xã Sơn Thành) xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
27	Đình Thị Thảo Thao	x	12/11/2009	11B9	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
28	Nguyễn Quang Vinh		01/01/2008	12C4	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
29	Đình Thị Thảo Vân	x	25/10/2008	12C4	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
30	Đình Minh Đạo		22/09/2008	12C4	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
31	Đình Hy My Na Ay Ya	x	03/02/2008	12C5	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
32	Đình Thị Thùy Trang	x	28/08/2008	12C6	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
33	Đình Thị Ê Ly	x	04/03/2008	12C7	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lãng) , Xã Sơn Hà		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
5	Trường THCS và THPT Phạm Kiệt (118 học sinh)						21	97	0	0	936.000	360.000	15	3 và 4	352.872.000	135.720.000	5.655	
1	Đình Trung Hoàng		05/11/2011	9C	Hrê	Thôn Bò Nung, (Xã Sơn Kỳ) Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Đình Thị Diệp	x	01/02/2009	11B2	Hrê	Thôn Bò Nung, (Xã Sơn Kỳ) Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Đình Minh Toàn		31/05/2010	10A2	Hrê	Thôn Làng Dầu, (TT Di Lăng), Xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Đình Thị Bích Ngọc	x	30/05/2010	10A3	Hrê	Thôn Kà Tu, (Xã Sơn Hạ) Xã Sơn Hạ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Đình Thị Lan	x	14/11/2010	10A6	Hrê	Thôn Bàu Sơn, (Xã Sơn Hạ), Xã Sơn Hạ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Đình Thị Minh Nguyệt	x	23/08/2010	10A6	Hrê	Thôn Kà Tu, (Xã Sơn Hạ) Xã Sơn Hạ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Đình Văn Ngân		29/01/2009	11B1	Hrê	Thôn Làng Dầu, (TT Di Lăng), Xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	Đình Hoàng Vũ		29/09/2009	11B1	Hrê	Thôn Làng Dầu, (TT Di Lăng), Xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	Đình Văn Sem		24/12/2009	11B4	Hrê	Thôn Nước Bung, (TT Di Lăng), xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Đình Thị Thanh Thảo	x	09/02/2009	11B4	Hrê	Thôn Làng Dầu, (TT Di Lăng), Xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
11	Đình Triều Bảo		26/4/2009	11B5	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lăng), Xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	Đình Quốc Bảo		26/04/2009	11B5	Hrê	Thôn Cà Đáo (TT Di Lăng), Xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
13	Đình Hoàng Khuông		02/02/2009	11B5	Hrê	Thôn Đèo Gió (Xã Sơn Hạ), Xã Sơn Hạ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
14	Đình Huy Thường		03/06/2009	11B5	Hrê	Thôn Làng Dầu, (TT Di Lăng), Xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
15	Đình Văn Toàn		24/9/2009	11B5	Hrê	Thôn Hà Thành, (Xã Sơn Hạ), xã Sơn Hạ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
16	Đình Y Nhật		29/3/2009	11B5	Hrê	Thôn Nước Bung, (TT Di Lăng), xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
17	Đình Văn Cường		15/09/2009	11B6	Hrê	Thôn Làng Dầu, (TT Di Lăng), Xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
18	Đình Văn Khải		18/06/2009	11B6	Hrê	Thôn Hà Thành, (Xã Sơn Hạ), xã Sơn Hạ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
19	Đình Tùng Tú		23/09/2009	11B6	Hrê	Thôn Kà Tu, (Xã Sơn Hạ) Xã Sơn Hạ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
20	Đình A Phi		27/09/2009	11B6	Hrê	Thôn Làng Dầu, (TT Di Lăng), Xã Sơn Hà	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
21	Đình Thị Yến Như	x	07/11/2009	11B6	Hrê	Thôn Hà Thành, (Xã Sơn Hạ), xã Sơn Hạ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
22	Đình Thị Minh Thu	x	10/5/2009	11B7	Hrê	Thôn Trường Ka, (Xã Sơn Hạ), Xã Sơn Hạ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
23	Đình Văn Tuý		09/04/2008	12C2	Hrê	Thôn Hà Thành, (Xã Sơn Hạ), xã Sơn Hạ	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
24	Đình Thị Kim Ngân	x	16/08/2014	6A	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
25	Đình Thị Bảo Ngọc	x	20/01/2014	6A	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
26	Đình Văn Sơn		04/11/2012	6A	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
27	Nguyễn Đức Thiện		26/07/2014	6A	Kinh	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
28	Đình Quốc Huyền		15/03/2014	6B	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
29	Đình Tuấn Kiệt		01/03/2014	6B	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
30	Đình Nhật Tuyền		22/02/2014	6B	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
31	Đình Văn Đông		13/06/2014	6C	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
32	Đình Thanh Vũ		20/9/2014	6C	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
33	Nguyễn Như Ý	x	10/3/2014	6C	Kinh	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
34	Đình Duy Hòa		11/06/2014	6C	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
35	Đình Minh Hoàng		13/2/2014	6C	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
36	Đình Thị Trà Bông	x	26/6/2013	7A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
37	Đình Thị Bảo Châu	x	12/11/2013	7A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
38	Đình Minh Đạt		01/11/2013	7A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
39	Đình Văn Hiệp		01/9/2013	7A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
40	Đình Văn Nhu		23/6/2013	7A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
41	Đình Chí Phước		22/7/2013	7A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
42	Đình Thị Tốt Duy	x	28/04/2013	7B	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
43	Đình Văn Quyển		17/12/2013	7B	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
44	Đình Thị Anh Thư	x	06/07/2013	7B	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
45	Đình Thị Trương	x	04/09/2013	7B	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
46	Đình Thị Trúc Linh	x	15/06/2013	7C	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
47	Đình Văn Sang		14/11/2013	7C	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
48	Đình Văn Thi		30/10/2013	7C	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
49	Đình Thị Uyên	x	10/5/2013	7C	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
50	Đình Văn Chí		30/12/2012	8A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
51	Đình Thị Trúc	x	06/01/2012	8A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
52	Đình Văn Thói		02/09/2011	8A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
53	Đình Hoàng Vỹ		06/03/2012	8A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
54	Đình Minh Trí		24/09/2012	8B	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
55	Đinh Thị Hoàng Hà	x	11-07-2012	8B	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
56	Nguyễn Tố Trinh	x	23/06/2012	8B	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
57	Nguyễn Tiên Hoàng		18/11/2012	8B	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
58	Đinh Thi Lê	x	10/10/2012	8C	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
59	Đinh Thị Bình	x	25/5/2012	8C	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
60	Đinh Thị Hồng Cúc	x	05/11/2011	9A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
61	Đinh Văn Hoàng		26/03/2011	9A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
62	Nguyễn Thế Khải		23/04/2011	9A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
63	Đinh Thị Thúy Nga	x	08/05/2011	9A	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
64	Đinh Quốc Phòng		22/11/2011	9B	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
65	Đinh Thị Vi	x	21/10/2011	9B	Hrê	Thôn Tà Gài, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trườn g (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
66	Đình Thị Na	x	26/02/2011	9C	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
67	Đình Thị Kim Anh	x	15/11/2010	10A1	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
68	Đình Thị Kim Chi	x	12/3/2010	10A1	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
69	Đình Vũ Đình Luân	x	5/8/2010	10A1	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
70	Đình Thị Thúy Nhã	x	27/5/2010	10A1	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
71	Đình Văn Dẫn		10/10/2010	10A2	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
72	Đình Quốc Huy		10/01/2010	10A2	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
73	Đình Thị Hồng Nghị	x	12/11/2010	10A2	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
74	Đình Văn Thân		02/05/2010	10A2	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
75	Đình Trọng Tuế		14/7/2010	10A3	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
76	Đình Thị Thâu	x	6/7/2010	10A3	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trườn g (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
77	Đình Thanh Việt		08/11/2010	10A3	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
78	Đình Đình		19/02/2010	10A4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
79	Đình Hữu Lồng		24/12/2010	10A4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
80	Đình Hùng Mạnh		17/07/2010	10A4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
81	Đình Úc Toàn		05-12-2010	10A4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
82	Đình Văn Tuấn		29-07-2010	10A4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
83	Đình Thị Tiếng Việt	x	08/03/2010	10A4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
84	Đình Văn Điều		21/2/2010	10A5	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
85	Đình Tô Hoài		01/6/2010	10A5	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
86	Đình Thị Lê	x	23/6/2010	10A5	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
87	Đình Quốc Phòng		23/12/2010	10A5	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
88	Đình Thị Sớ	x	01/01/2010	10A7	Hrê	Thôn Tà Bàn, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
89	Đình Thị Hoàng Thi	x	22/11/2010	10A7	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
90	Nguyễn Nhất Thiên		18/10/2009	11B2	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
91	Đình Văn Chua		30/06/2009	11B2	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
92	Đình Hùng Vương		12/08/2009	11B3	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
93	Đình Văn Khuê		22/02/2009	11B4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
94	Đình Quang Nhiệt		22/02/2009	11B4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
95	Đình Sâu Ruy		28/12/2009	11B4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
96	Đình Thị Y Phó	x	11/4/2009	11B6	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
97	Đình Thị Mỹ Khúy	x	25/10/2009	11B6	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
98	Đình Thị Mỹ Đơn	x	24/1/2009	11B7	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
99	Đình Thị Khanh Vinh	x	13/9/2009	11B7	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
100	Đình Ruy A		03/09/2008	12C2	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
101	Đình Tiến		29/06/2008	12C2	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
102	Đình Thị Phin		21/05/2008	12C2	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
103	Đình Thị Vy	x	05/08/2008	12C2	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
104	Đình Xuân Duy		02/10/2008	12C3	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
105	Đình Thị Mỹ Lệ	x	22/9/2008	12C3	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
106	Đình Thị Kiều Thoa	x	23/3/2008	12C3	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
107	Đình Văn Vũ		27/6/2008	12C3	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
108	Đình Thị Khoang	x	30/10/2008	12C4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
109	Đình Văn Khuý		19/4/2008	12C4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trườn g (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú	
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)											
110	Đình Mạnh Quân		25/12/2008	12C4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45		
111	Đình Văn Quy		5/8/2008	12C4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45		
112	Đình Văn Sừ		15/12/2007	12C4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45		
113	Đình Thị Thao	x	19/10/2008	12C4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45		
114	Đình Út Thỏ		12-02-2008	12C4	Hrê	Thôn Tà Gầm, (Xã Sơn Kỳ), Xã Sơn Kỳ		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45		
115	Đình Thị Thúy	x	22/3/2008	12C4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45		
116	Đình Khánh Vũ		22/8/2007	12C4	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45		
117	Đình Thị Lê	x	25/02/2008	12C5	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45		
118	Đình Văn Thiểu		12/12/2008	12C5	Hrê	Thôn Làng Rào, (Xã Sơn Thủy), Xã Sơn Thủy		1			936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45		
6	Trường THPT Trà Bồng (01 học sinh)							1	0	-	-	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
1	Hồ Ly Na	x	10/12/2029	11B9	Co	Thôn Cà, (Xã Trà Hiệp) Xã Thanh Bồng		1			936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60		

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
7	Trường THCS và THPT Phó Mục Gia (01 học sinh)						1	0	1	-	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
1	Võ Duy Tiến		08/12/2010	10B	Kinh	Thôn Xuân Tây, xã Trà Bồng	1		1		936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	Trường PT DTNT THPT Đăk Glei (33 học sinh)						33	-	-	-	936.000	360.000	15	4	123.552.000	47.520.000	1.980	
1	A Ngọc Tuyên		05/02/2010	10A4	Gié Triêng	Thôn Nủ Kon, xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Y Loan	x	04/12/2010	10A5	Gié - Triêng	Ri Mẹt - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	A Lâm Thịnh		13/04/2010	10A5	Gié - Triêng	Lanh tôn - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Y Bảo An	x	13/09/2010	10A5	Gié - Triêng	Lanh Tôn - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Y Mộng Kiều	x	22/08/2010	10A6	Dê	Kon Boong - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Y Kiều My	x	18/08/2010	10A6	Dê	Măng Lon - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Y Quyên	x	08/09/2010	10A6	Dê	Đăk Tum - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	Y Bảo Thư	x	04/01/2010	10A6	Gié Triêng	Đăk Tum - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
9	Y Mỹ Trâm	x	08/08/2010	10A6	Gié - Triêng	Đăk Xam - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Y Tuyết	x	05/08/2010	10A6	Dê	Nú Kon - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
11	A Tắt Thành		01/02/1010	10A7	Gié - Triêng	Măng Lon - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	A Lương Công Hiếu		30/07/2010	10A7	Gié - Triêng	Măng Lon - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
13	Y Yên Trang	x	17/07/2010	10A7	Gié - Triêng	Kon Boong - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
14	Nguyễn Y Ngọc Châu	x	26/06/2010	10A7	Gié - Triêng	Lanh Tôn - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
15	A Thiện Thanh		06/03/2010	10A7	Gié - Triêng	Nú Kon - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
16	Y Hoài	x	21/06/2010	10A7	Gié - Triêng	Măng Lon - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
17	Kring Đăng Thiên		01/06/2010	10A7	Gié - Triêng	Đăk Tum - Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
18	Y Lý Hiu	x	19/01/2009	11A1	Gié Triêng	Thôn Ri Năm - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
19	Y Bích Ngọc	x	08/10/2009	11A1	Gié Triêng	Thôn Nú Kon - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
20	Y Thuron	x	02/04/2009	11A1	Xơ Đăng	Thôn Đăk Nai - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
21	Y Thanh Trúc	x	26/12/2009	11A1	Gié Triêng	Thôn Đăk Tum - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
22	Y Xuân Kiều	x	10/06/2009	11A3	Gié Triêng	Nú Kon - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
23	Y Hoài Anh	x	27/10/2008	12A1	Dê	Thôn Đăk Tum- xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
24	Y Thùy	x	23/10/2008	12A1	Dê	Thôn Lanh Tôn- xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
25	Y Song Hà	x	18/01/2008	12A1	Dê	Thôn Măng Lon- xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
26	Y Song Huyền	x	18/01/2008	12A1	Dê	Thôn Măng Lon- xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
27	Y Huyền	x	25/01/2008	12A1	Dê	Thôn Đăk Tum- xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
28	Lê Thị Thu Giang	x	16/3/2008	12A1	Dê	Thôn Đăk Xam- xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
29	Y Nguyệt	x	28/5/2008	12A1	Dê	Thôn Ri Mẹt- xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
30	A Hiếu		30/1/2008	12A1	Dê	Thôn Ri Năm- xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
31	A Nam Định		01/06/2008	12A2	Gié-Triêng	Thôn Lanh Tôn-Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
32	Y Hân	x	26/09/2008	12A2	Gié-Triêng	Thôn Măng Lon-Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
33	Y Ha Na	x	24/04/2008	12A2	Gié-Triêng	Thôn Đăk Tum-Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	Trường PTDTNT THPT Đăk Tô (08 học sinh)						8	-	-	-	936.000	360.000	15	4	29.952.000	11.520.000	480	
1	A Khinh		10/09/2010	10B	Xơ-đăng	Thôn Đăk Lung (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Y Thắm	x	09/04/2010	10E	Xơ-đăng	Thôn Đăk Lung (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Y Ngọc Anh	x	29/08/2009	11A	Xơ-đăng	Thôn Đăk Lung (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	A Hiệp		09/11/2009	11A	Xơ-đăng	Thôn Đăk Lung (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	A Ngự Triều		17/04/2009	11A	Xơ-đăng	Thôn Đăk Lung (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Y Kiều	x	23/07/2009	11E	Xơ-đăng	Thôn Đăk Lung (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Y- Trinh	x	09/09/2008	12B	Xơ-đăng	Thôn Đăk Lung (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
8	Y Siêu	x	30/04/2008	12C	Xơ-dăng	Thôn Đăk Lung (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Trường DTNT THPT Ia Toi (02 học sinh)						2	-	2	-	1.872.000	720.000	15	5	9.360.000	3.600.000	150	
1	Đặng Thái Thùy Linh	x	28/03/2008	12C	Kinh	Thôn 3 (xã Ia Đal), xã Ia Đal	1		1		936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	Nguyễn Thị Thủy	x	19/02/2010	10C	Kinh	Thôn 2 (xã Ia Đal), xã Ia Đal	1		1		936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
11	Trường PTDTNT THPT Đăk Hà (03 học sinh)						3	-	-	-	936.000	360.000	15	4	11.232.000	4.320.000	180	
1	A Khan		14/5/2010	10B2	Sơ Drá	Thôn Kon Brông (xã Ngok Wang), xã Ngok Réo, Quảng Ngãi	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Lò Văn Anh		24/11/2009	11A	Thái	Thôn Kon Brông (xã Ngok Wang), xã Ngok Réo, Quảng Ngãi	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	A Vui		26/4/2007	12A	Xơ Đăng	Thôn Kon Brông (xã Ngok Wang), xã Ngok Réo, Quảng Ngãi	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	Trường THPT Trần Phú (46 học viên)						46	0	0	11	936.000	360.000	15	4	172.224.000	50.400.000	2.760	
1	Y Khánh Ly	x	03/04/2010	10A2	Gié-Triêng	Mãng Lon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Y Phương Thanh	x	11/03/2010	10A4	Gié-Triêng	Kon Boong (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
3	Y Hoài Diệp	x	21/12/2010	10A4	Gié-Triêng	Nú Kon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	A Thuận		18/02/2010	10A4	Gié-Triêng	Ri Mẹt (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	A Lương		04/07/2010	10A4	Gié-Triêng	Đăk Xam (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	A Phước Khiển		03/09/2010	10A4	Gié-Triêng	Lanh Tôn (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	A Tường		21/01/2010	10A4	Gié-Triêng	Lanh Tôn (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	A Phong Tuyên		29/10/2010	10A5	Dê	Nú Kon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	Y Nguyễn Kiều Trinh	x	01/03/2010	10A5	Dê	Măng Lon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	A Chí Nghĩa		05/07/2010	10A5	Dê	Lanh Tôn (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
11	Y Kiều	x	15/11/2010	10A5	Gié-Triêng	Măng Lon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	Un Hạnh		27/12/2010	10A5	Gié-Triêng	Lanh Tôn (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
13	A Thành Thiện		18/12/2010	10A5	Dê	Đăk Nú (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
14	Y Ngọc Hân	x	04/03/2010	10A6	Gié-Triêng	Broong Mẹt (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
15	A Huận		18/01/2010	10A6	Gié-Triêng	Lanh Tôn (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
16	Y Lâm Tuệ	x	27/05/2010	10A6	Gié-Triêng	Măng Lon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
17	A Nhật Tuyên		06/11/2010	10A6	Gié-Triêng	Đăk Tum (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
18	Y Như Nguyên	x	10/01/2010	10A6	Gié-Triêng	Đăk Tum (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
19	Y Thảo	x	11/07/2010	10A6	Xơ Đăng	Đăk Nai (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
20	Y Triều	x	12/08/2010	10A7	Dê	Lanh Tôn (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
21	A Hiến		13/11/2010	10A7	Dê	Măng Lon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
22	A Dương		25/10/2010	10A7	Gié-Triêng	Măng Lon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
23	A Huy		13/08/2010	10A8	Gié-Triêng	Ri Năm (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
24	A Hữa		21/07/2010	10A8	Dê	Lăng Tôn (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
25	Blong Xê Hai		20/10/2010	10A8	Gié-Triêng	Núi Kon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
26	A Chấn Lưu		09/06/2009	11A1	Gié-Triêng	Đăk Tum (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
27	Y Phi	x	12/04/2009	11A2	Gié-Triêng	Đăk Xam (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
28	Y Thu	x	09/03/2009	11A2	Gié-Triêng	Broong Mỹ (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
29	Y Hà My	x	14/06/2009	11A3	Gié-Triêng	Nú Kon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
30	A Hội		11/09/2009	11A4	Gié-Triêng	Ri Mẹt (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
31	A Chí Công		17/05/2009	11A4	Gié-Triêng	Đăk Tum (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
32	A Duy Mạnh		23/09/2009	11A4	Gié-Triêng	Lanh Tôn (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
33	Y Phạm Thị Hoan	x	20/09/2009	11A5	Gié-Triêng	Ri Nằm (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
34	Y Ngọc Luyện	x	10/12/2009	11A5	Gié-Triêng	Nú Kon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
35	A Vũ		27/11/2009	11A5	Gié-Triêng	Ri Nằm (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
36	Y Thương Duyên	x	27/10/2008	12A1	Gié-Triêng	Nú Kon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
37	Y Mộng Trúc	x	27/09/2008	12A2	Gié-Triêng	Kon Boong (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
38	Y Tấn	x	12/09/2008	12A4	Dê	Broong Mỹ (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
39	A Thịnh		22/08/2008	12A4	Gié-Triêng	Măng Lon (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
40	A Khương		13/10/2008	12A5	Gié-Triêng	Lanh Tôn (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
41	Y Giang Minh Thu		16/09/2008	12A6	Gié-Triêng	Đăk Tum (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
42	A Quân		19/09/2008	12A6	Gié-Triêng	Đăk Tum (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
43	A Sờ		26/07/2008	12A6	Gié-Triêng	Ri Mẹt (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
44	Y Hiêng		09/06/2008	12A6	Gié-Triêng	Ri Mẹt (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
45	A Dũng		10/08/2008	12A7	Gié-Triêng	Kon Boong - (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
46	A Bảo Khang		09/11/2008	12A7	Gié-Triêng	Đăk Tum - (Xã Đăk Môn) - Xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
13	Trường THPT Lê Lợi (02 học sinh)						2	0	0	0	936.000	720.000	15	4	7.488.000	2.880.000	120	
1	Y Nương	x	19/11/2010	10A4	Xơ Đăng	Thôn 4, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Y E Ry Mân	x	09/04/2009	11B4	Xơ Đăng	Thôn 4, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
14	Trường THPT Trần Hưng Đạo (06 học sinh)						6				936.000	360.000	15	4	22.464.000	8.640.000	360	
1	Lưu Thị Hồng Huệ	x	25-10-2010	10C7	Tày	Thôn Kon Stiù II (Xã Ngọc Wang), Xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Trần Tuấn Linh		31-01-2010	10C9	Thái	Thôn Kon Stiù II (Xã Ngọc Wang), Xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Vi Đình Đan		23-10-2009	11B1	Thái	Thôn Kon Stiù II (Xã Ngọc Wang), Xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Bùi Thị Thuý Huyền	x	12-11-2009	11B8	Mường	Thôn Kon Stiù II (Xã Ngọc Wang), Xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Trần Thị Thu Hường	x	03-06-2009	12A4	Tày Mường	Thôn Kon Stiù II (Xã Ngọc Wang), Xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Hoàng Thị Phương Lê	x	14-04-2008	12A7	Tày	Thôn Kon Stiù II (Xã Ngọc Wang), Xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
15	Trường THPT Phan Đình Phùng (02 học sinh)						2	-	-	-	936.000		15	4	7.488.000	-	120	
1	Nguyễn Việt Quý Phong		12/05/2009	11A	Sơ rá	Thôn Đăk Pơ Kong, (xã Đăk Tô Re), xã Kon Braih	1				936.000		15	4	3.744.000		60	
2	Hoàng Quốc Kiên		15/10/2008	12C	Ba-na	Thôn 12 Tam Sơn, (xã Đăk Tô Re), xã Kon Braih	1				936.000		15	4	3.744.000		60	
16	Trường THPT Phan Chu Trinh (09 học sinh)						9	-	-	-	936.000	360.000	15	4	33.696.000	12.960.000	540	
1	A Hội		24/11/2010	10A1	Gié - Triêng	Thôn Nủ Kon, Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Hiêng Lăng Nghĩa	7	02/12/2010	10A1	Gié - Triêng	Thôn Nủ Kon, Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Y Lang	x	27/07/2009	11A2	Xơ Đăng	Thôn Giang Lô I, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Y Trà Mì	x	15/11/2009	11C2	Gié - Triêng	Thôn Broong Mỹ, Xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Y Hoàì Quyết	x	03/09/2008	12A	Gié - Triêng	Thôn Đăk Tum - xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Kring Thị Nguyệt Anh	X	11/01/2008	12C1	Gié - Triêng	Thôn Kon Boong - xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Y Nguyệt	X	16/08/2008	12C2	Gié - Triêng	Thôn Nủ Kon - xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
8	Y Thúy Huyền	X	08/12/2008	12C3	Dê	Thôn Núi Kon - xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	A Quyên		22/05/2008	12C3	Dê	Thôn Đăk Xam - xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
17	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ (03 học sinh)						3	-	-	-	936.000	360.000	15	4	11.232.000	4.320.000	180	
1	Y Phương	x	25/02/2010	10C2	Xơ-đăng	Thôn Đăk Lung (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Hứa Ngọc Thùy Dương	x	27/12/2008	12C3	Nùng	Thôn 3 (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Y Hiền Nhi	x	27/10/2008	12B2	Xơ-đăng	Thôn Đăk Lung (xã Kon Đào), xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
18	Trường THCS và THPT Liên Việt Kon Tum (12 học sinh)						12	-	-	-	936.000	360.000	15	3 và 4	34.632.000	13.320.000	555	
1	A Duy Lịch		08/02/2013	7 Biện Sơn	Xơ-đăng	Thôn Đăk Kon (xã Đăk Rơ Nga), xã Ngọc Tụ	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
2	Trần Thị Thu Hà	x	24/03/2013	7 Bạch Long	Kinh	Thôn Đăk Puih (xã Đăk Tô Re), xã Kon Braih	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
3	Thái Hoàng Anh Thư	x	15/08/2013	7 Sơn Dương	Ba Na	Thôn Kon Săm Lũ (xã Đăk Tô Re), xã Kon Braih	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
4	Đình Văn Vinh		03/01/2013	7 Long Châu	Hrê	Thôn Kon Bi (xã Đăk Kôi), xã Đăk Kôi	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
5	Nguyễn Lê Nhật Quỳnh	x	20/09/2012	8 Côn Sơn	Kinh	Thôn Đăk Tu (xã Đăk Long), xã Đăk Long	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
6	Lương Hoàng Quỳnh Thy	x	29/02/2012	8 Cô Tô	Thái	Thôn Vi Chring (xã Hiếu), xã KonPlong	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
7	Nguyễn Song Thu	x	23/03/2012	8 Vân Đồn	Kinh	Thôn 5 (TT Đăk Rve), xã Đăk Rve	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
8	Trần Quang Huy		11/06/2011	9 Cát Bà	Kinh	Thôn Broong Mệt (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
9	Nguyễn Văn Nhật Linh		19/01/2011	9 Phú Quý	Kinh	Thôn 9 (TT Đăk Rve), xã Đăk Rve	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
10	US Thùy Lâm	x	12/07/2011	9 Sinh Tồn	Todra	Thôn 3 (TT Đăk Rve), xã Đăk Rve	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
11	Nguyễn Hà Linh	x	23/04/2011	9 Đảo Yến	Kinh	Thôn 5 (TT Đăk Rve), xã Đăk Rve	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
12	A Hoàng Long		12/08/2010	10A1	Xơ-đăng	Kon Jong (xã Ngọc Réo), xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
19	Trường THCS và THPT Ngô Mây (06 học sinh)						6	-	-	-	936.000	360.000	15	3	16.848.000	6.480.000	270	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
1	Trần Thị Bảo Trâm	x	10/01/2014	6C	Kinh	Thôn Xa Úa, Xã Ngọc Linh	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
2	Trần Thị Hồng Nhiên	x	07/05/2014	6C	Kinh	Thôn 3, xã Ia Toi	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
3	Đỗ Ngọc Kiệt Toàn		04/01/2014	6C	Kinh	Thôn 3, xã Ia Toi	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
4	Lưu Y Thủy Trang	x	11/09/2013	7B	Xơ Đăng	Thôn Ba Tu 2, Xã Mãng Ri	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
5	Đỗ Ngọc Gia Bảo		24/04/2012	8A	Kinh	Thôn 3, xã Ia Toi	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
6	Phạm Ngọc Bảo Trân	x	23/10/2011	9A	Kinh	Thôn Mô Pá, xã Tu Mơ Rông	1				936.000	360.000	15	3	2.808.000	1.080.000	45	
20	Trường THPT Trường Chinh (8 học sinh)						8	-	-	-	936.000	360.000	15	4	29.952.000	11.520.000	480	
1	Trần A Vinh	x	09/02/2009	11B3	Tơ Đra	Thôn 4 - (Xã Tân Lập) Xã Kon Braih	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Y Ngọc	x	14/11/2009	11B5	Xơ Đăng	Xã Đăk Nông (Xã Đăk Tô Kan)Xã Đăk Tô Kan	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Y Cúc	x	22/09/2009	11B6	Tơ Đra	Thôn Kon Brông- (Xã Ngọc Réo), xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	A Kim	x	04/01/2009	11B6	Xơ Đăng	Thôn Hà Lăng (xã Đăk Na), xã Đăk Sao	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
5	Y Thúy		05/09/2009	11B8	Rơ ngao	Thôn Kon Bông (xã Ngọc Ráo), xã Ngọc Ráo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Y Pây	x	20/03/2008	12A2	Xơ Đăng	Thôn Kạch Lớn 2(Xã Đăk Sao)Xã Đăk Sao	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Y Quỳnh	x	05/09/2008	12A4	Xơ Đăng	Thôn Kon Ling (xã Tu Mơ Rông), xã Tu Mơ Rông	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	Y Cây	x	06/12/2008	12A8	BaNa	Thôn Giang Lố 1 (xã Sa Loong), Xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
21	Trường THPT Nguyễn Trãi (48 học sinh)						48	0	0	0	936.000	360.000	15	4	179.712.000	69.120.000	2.880	
1	Trần Lương Gia Lâm		12/05/2010	10B2	Thái	Thôn Broong Mỹ, xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Y Diệu Xâm	x	05/11/2010	10B3	Xơ Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	A Thuynh		13/07/2010	10B4	Xơ đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Vi Thị Linh	x	27/08/2010	10B4	Thái	Thôn Đăk Mế, xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Triệu Hoàng Thạch		26/10/2010	10B5	Dao	Thôn Iệc (Iệc)- xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Hà Quang Nam		20/07/2010	10B6	Thái	Thôn Iệc (Iệc)- xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
7	Xa Văn Hải		25/06/2010	10B6	Mường	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	Y Côn	x	10/04/2010	10B7	Xê Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	Lê Ngọc Lê	x	02/01/2010	10B7	Ê đê	Thôn Kà Nháy - xã Dục Nông	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Y Sim	x	25/08/2010	10B7	Xê Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
11	Hà Văn Chung		05/10/2010	10B8	Thái	Thôn Đăk Mế, xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	Y Ngọc Tím	x	10/01/2010	10B8	Xơ Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
13	Đình Thị Bình	x	17/05/2010	10B9	Mường	Thôn Tân Bình, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
14	A Hoàng		12/03/2010	10B9	Xơ Đăng	Thôn Đăk Sút-xã Dục Nông	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
15	Lâm Thị Kim Chi	x	07/8/2010	10B9	Nùng	Thôn Iêc (Iêk)- xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
16	Hứa Minh Quang		18/07/2010	10B9	Nùng	Thôn Đăk Mế-xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
17	Nguyễn Thái Hạo		15/04/2010	10B11	Ca Dong	Thôn Iêc (Iêk), xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
18	Y Phôi	x	07/01/2010	10B11	Xơ Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Saloong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
19	Y Rôn	x	23/05/2010	10B11	Xơ Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Saloong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
20	Đình Xa Ánh Thương	x	03/8/2010	10B11	Mường	Thôn Đăk Mế, xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
21	Đình Thị Y Châu	x	07/02/2010	10B12	Xơ-đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
22	Y Đá	x	26/01/2010	10B12	Xơ-đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
23	Y Cha Py	x	31/03/2010	10B12	Xê đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
24	Thao Hoàng Huyền Trang	x	08/05/2010	10B12	Ca-dong	Thôn Iệc (Iệc), xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
25	Y Bụi	x	22/06/2010	10B13	Xơ Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
26	Đình Duy Phúc		03/10/2010	10B13	Mường	Thôn Tân Bình, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
27	Lăng Vũ Thương		24/12/2009	11A3	Nùng	Thôn Iệc (Iệc) , Xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
28	Bùi Huy Hoàng		29/08/2009	11A4	Mường	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
29	Đình Thị Thùy Dương	x	06/11/2009	11A5	Mường	Thôn Đăk Mế, xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
30	Đình Bảo Nam		07/05/2009	11A6	Ca Dong	Thôn Đăk Răng, xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
31	Y Lười	x	05/12/2009	11A7	Xơ Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
32	Đình Thị Y Mai	x	16/08/2009	11A8	Mường	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
33	Y Thực Linh	x	17/02/2009	11A8	Xê Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
34	Xa Thúy Mừng	x	17/03/2009	11A8	Mường	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
35	Y Liễu	x	23/05/2009	11A9	Xơ Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
36	Y Như Quỳnh	x	15/09/2009	11A9	Xơ Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
37	Y Ly Tuyên	x	01/02/2009	11A9	Xơ Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
38	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	x	17/07/2009	11A10	Thái	Thôn Tân Bình, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
39	Y Híp	x	11/10/2009	11A12	Xơ-đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
40	Xa Thị Tú Uyên	x	02/11/2009	11A12	Tày	Thôn Hào Phú, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
41	Triệu Hoàng Sa		12/12/2008	12C3	Dao	Thôn Iêc (Iêk), xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
42	Y Ngọc Van	x	20/03/2008	12C5	Xê đăng	Thôn Giang Lồ 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
43	Đình Thị Hồng Khuyến	x	29/01/2008	12C5	Mường	Thôn Tân Bình, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
44	Bùi Thị Bảo Ngọc	x	22/06/2008	12C5	Mường	Thôn Tân Bình, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
45	Nguyễn Thị Phương Thảo	x	14/12/2008	12C6	Tày	Thôn Iêc (Iêk) , xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
46	Y Na Khiếu	x	15/12/2008	12C6	Ha lăng	Thôn Giang Lồ 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
47	Đình Thị Ngọc Khuyến	x	06/08/2008	12C9	Mường	Thôn Tân Bình, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
48	Đình Bá Thành		17/10/2008	12C10	Mường	Thôn Đăk Mế - xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
22	Trung tâm GDTX Kon Tum (13 học viên)						13	-	-	-	936.000	360.000	15	4	48.672.000	18.720.000	780	
1	Y Kim Viên	x	06/10/2008	10A1	Sơ Drá	Thôn Kon Brông, xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
2	A Bình		05/09/2009	10A3	Giơ - lảng	Thôn 12, xã Kon Braih	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Y My Ly	x	14/07/2010	10A4	Xê Đăng	Thôn Giang Lố I, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Y - Khuyên	x	26/04/2009	11A2	Sơ Drá	Thôn Kon Brông, xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Y Minh Thùy	x	16/06/2009	11A2	Sơ Drá	Thôn Kon Brông, xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Y Dem	x	23/02/2009	11A3	Sơ Drá	Thôn Kon Brông, xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Y Nhu	x	25/11/2009	11A4	Bahnar	Thôn Măng La, xã Ngọc Bay	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	Y Nguyễn	x	15/01/2009	11A5	Dê	Thôn Ri Mệt, xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	A Khà		25/07/2008	12A2	Sơ Drá	Thôn Kon Brông, xã Ngọc Réo	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Y Chum	x	13/04/2008	12A3	Bahnar	Thôn Măng La, xã Ngọc Bay	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
11	Y Đoang	x	21/12/2008	12A3	Xê Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	Y Mai Quyén	x	05/03/2008	12A3	Xê Đăng	Thôn Giang Lố 1, xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
13	Lương Thị Thu	x	26/10/2008	12A4	Thái	Thôn Giang Lồ 1, xã SaLoong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
23	Trung tâm GDNN-GDTX Đăk Hà (12 học viên)						12	-	-	12	936.000	-	15	4	44.928.000	-	720	
1	Y Vụp	x	17/10/2010	10C1	Giơ Lâng	Thôn 12, xã Kon Brain	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
2	A Dlu		10/01/2010	10C1	Sơ rá	Thôn Đăk Duông, xã Ngọc Réo	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
3	A Biểu		03/04/2009	10C1	Sơ rá	Thôn Đăk Duông, xã Ngọc Réo	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
4	Châu Minh Tâm		10/05/2004	10C1	Sơ rá	Thôn Đăk Duông, xã Ngọc Réo	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
5	Y Lác	x	21/06/2009	10C2	Xơ Đăng	Thôn Kon Teo Đăk Lấp, xã Đăk Pxi	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
6	Y Liên	x	09/01/2009	11B2	Ba na	Thôn Pa Cheng, xã Đăk Pxi	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
7	Y Thấm	x	09/04/2009	11B2	Xơ Đăng	Thôn Đăk Giá 1, xã Dục Nông	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
8	A Việt		17/09/2005	12A1	Xơ Đăng	Thôn Đăk Wek, xã Đăk Pxi	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
9	A Nghiễm		23/03/2008	12A1	Xơ Đăng	Thôn Đăk Wek, xã Đăk Pxi	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
10	A Hợp		19/10/2008	12A1	Ba na	Thôn Pa Cheng, xã Đăk Pxi	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
11	Y Rô Xa	x	14/05/2008	12A1	Xơ Đăng	Thôn Đăk Rơ Wang, xã Đăk Pxi	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
12	Y Lượng	x	18/03/2008	12A3	Xơ Đăng	Thôn Kon Teo Đăk Lấp, xã Đăk Pxi	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
24	Trung Tâm GDNN-GDTX Đăk Tô (03 học viên)						3	-	-	-	936.000	360.000	15	4	11.232.000	4.320.000	180	
17	Y Quỳnh Anh	x	02/01/2010	10A	Rơ Ngao	Thôn Đăk Ri Peng, Xã Đăk Tô	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	A Khuyết		20/04/2009	10A	Xơ Đăng	Thôn Đăk Lung, Xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	A Vinh Tú		28/12/2009	10A	Xơ Đăng	Thôn Đăk Lung, Xã Kon Đào	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
25	Tung tâm GDTX Đăk Glei (16 học viên)						16	-	-	9	936.000	360.000	15	4	59.904.000	10.080.000	960	
1	Y Huyền Thùy Diệu Trang	x	08/08/2010	10A	Dê	Thôn Chung Năng (Thị trấn Đăk Glei), xã Đăk Pék	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
2	A Kring Tiến		05/03/2010	10A	Dê	Thôn Kon Boong (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
3	Y Bích Thủy	x	09/01/2010	10A	Dê	Thôn Mãng Lon (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	A Tuấn		24/09/2010	10A	Gié-Triêng	Thôn Đăk Xam (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
5	Bùi A Chí		26/09/2010	10B	Gié-Triêng	Thôn Kon Boong (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
6	A Hiêng Lăng Huynh		27/08/2010	10B	Gié-Triêng	Thôn Đăk Xam (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
7	A Khoa		23/04/2010	10B	Gié-Triêng	Thôn Lanh Tôn (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	Y Phiên	x	18/01/2010	10B	Gié-Triêng	Thôn Kon Boong (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
9	A Blong Giáp		14/05/2010	10B	Gié-Triêng	Thôn Đăk Xam (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
10	A Xu Di		22/06/2008	11B	Dê	Thôn Mãng Lon (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
11	A Quy		07/07/2009	11B	Dê	Thôn Kon Boong (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	Y Quê	x	11/1/2007	12	Gié-Triêng	Thôn Nông Chà (xã Đăk Dục) xã Dục Nông	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
13	Y Phôi	x	24/04/2007	12	Gié-Triêng	Thôn Nông Chà (xã Đăk Dục) xã Dục Nông	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
14	Y Phi	x	6/1/2007	12	Gié-Triêng	Thôn Kon Boong (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1			1	936.000		15	4	3.744.000	-	60	
15	Y Bảo Nguyên	x	20/06/2008	12	Gié-Triêng	Thôn Mãng Lon (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
16	A Hiên		21/01/2006	12	Gié-Triêng	Thôn Đăk Tum (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
26	Trung tâm GDNN-GDTX Ngọc Hồi (15 học viên)						15				936.000	360.000	15	4	56.160.000	21.600.000	900	
1	Lường Huy Hoàng		04/10/2009	10B2	Tày	Thôn Hào Phú (Xã Sa Loong), xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Bùi Đức Tin		13/09/2010	10B2	Mường	Thôn Đăk Mế, (Xã Bờ Y), xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Lường Thùy Dương	x	23/09/2010	10B3	Tày	Thôn Hào Phú (xã Sa Long), xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Y Ngọc Bích	x	23/04/2010	10B3	Xơ-đăng	Thôn Đăk Răng (xã Đăk Dục), xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Đình Phương Nam		15/08/2010	10B3	Mường	Thôn Hào Phú (xã Sa Long), xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Bùi Nhất Nguyên		01/04/2010	10B3	Mường	Thôn Hào Phú (xã Sa Long), xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Đình Quang Thiện		25/10/2010	10B3	Mường	Thôn Hào Phú (xã Sa Long), xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
8	Y Ngoài	x	23/07/2010	10B3	Xơ-đăng	Thôn Đăk Nai (xã Đăk Môn), xã Đăk Môn	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	Thao Trịnh Phong		18/12/2010	10B3	Ca Dong	Thôn Đăk Răng (xã Bờ Y), xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Y Trinh	x	13/6/2009	11A2	Ka Dong	Thôn Đăk Răng (Xã Bờ Y), Xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
11	Đình Thị Tâm An	x	23/08/2009	11A3	Mường	Thôn Đăk Mé (xã Bờ Y), xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	Y Ngọc Bích	x	29/06/2009	11A3	Gié-Triêng	Thôn Nông Chà (xã Đăk Dục), xã Dục Nông	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
13	Đình Bá Đạt		14/12/2009	11A3	Mường	Thôn Đăk Mé (xã Bờ Y), xã Bờ Y	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
14	Y Kim Giang	x	18/06/2009	11A3	Gié-Triêng	Thôn Dục Nhầy 3 (xã Đăk Dục), Xã Dục Nông	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
15	Đình Thị Thủy Trâm	x	24/04/2006	12C1	Mường	Thôn Hào Phú (Xã Sa Loong), xã Sa Loong	1				936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
27	Trung tâm GDNN-GDTX Kon Plông						10	-	-	-	9.360.000	-	15	4	37.440.000	-	600	
1	A Hạo		30/05/2008	12	Mơ Năm	Thôn Đăk Ne (xã Măng Cành), Xã Măng Đen	1				936.000		15	4	3.744.000	-	60	
2	Y Lúy	x	27/10/2008	12	Hre	Thôn ViK Lâng 2 (xã Pờ Ê), Xã Kon Plông	1				936.000		15	4	3.744.000	-	60	
3	Y Mão	x	22/12/2008	12	Hre	Thôn ViK Lâng 1 (xã Pờ Ê), Xã Kon Plông	1				936.000		15	4	3.744.000		60	

TT	Họ và tên	Nữ (X)	Ngày sinh	Lớp	Dân tộc	Nơi thường trú: Thôn (xã trước khi sáp nhập), Xã mới, Quảng Ngãi	Đối tượng hưởng		Con hộ nghèo (1)	Ở bán trú trong trường (1)	Tiền ăn Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Tiền ở Được hỗ trợ/tháng (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /tháng (kg)	Số tháng	Tiền ăn Được hỗ trợ/Năm (Đồng)	Tiền ở được hỗ trợ/ năm (Đồng)	Gạo Được hỗ trợ /năm (kg)	Ghi Chú
							Nhà ở xa trường (1)	nhà ở Địa hình cách trở, giao thông Đi lại khó khăn (1)										
4	Y Nhân	x	15/10/2010	10	Mơ Năm	Kon Vong Kia (TT Măng Đen), Xã Măng Đen	1				936.000		15	4	3.744.000		60	
5	A Quyên		02/01/2007	11	Xơ Đăng	Thôn Đăk Tăng (xã Đăk Tăng), Xã Măng Đen	1				936.000		15	4	3.744.000		60	
6	Y Thảo	x	27/07/2007	12	Xơ Đăng	Đăk Tăng (xã Đăk Tăng), Xã Măng Đen	1				936.000		15	4	3.744.000		60	
7	A Thịnh		02/07/2007	12	Xơ Đăng	Thôn Đăk Tăng (xã Đăk Tăng), Xã Măng Đen	1				936.000		15	4	3.744.000	-	60	
8	Y Thủy	x	26/12/2008	12	Hrê	Thôn ViK Lâng 1 (xã Pờ Ê), Xã Kon Plông	1				936.000		15	4	3.744.000	-	60	
9	A Thủy		02/04/2010	10	Mơ Năm	Thôn Đăk Ne (xã Măng Cành), Xã Măng Đen	1				936.000		15	4	3.744.000	-	60	
10	A Xưa		20/08/2009	11	Mơ Năm	Thôn Kon Xuh (TT Măng Đen), xã Măng Đen	1				936.000		15	4	3.744.000	-	60	
28	Trung tâm GDTX khu vực Ba Tư (01 học viên)						1	-	1	-	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
1	Trương Ngọc Thu Hiền		14/1/2010	10B	Kinh	Thôn Hóc Kè, xã Ba Động	1		1		936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	